

I. Lý thuyết

Ôn tập kiến thức bài 8 đến bài 11: Các cách trao đổi thông tin để hợp tác và trao đổi thông tin; Thực hiện xác thực dữ liệu; Sử dụng tốt các hàm COUNTIF, SUMIF trong MS. Excel;

II. Câu hỏi ôn tập tham khảo:

BÀI 8

Câu 1: Cách dễ dàng nhất để hợp tác và trao đổi thông tin là

- A. Chia sẻ sơ đồ tư duy hoặc bài trình chiếu để các thành viên khác xem.
- B. Chia sẻ sơ đồ tư duy hoặc bài trình chiếu để cộng tác theo thời gian thực.
- C. Chia sẻ sơ đồ tư duy hoặc bài trình chiếu để các thành viên khác chủ động cập nhật.
- D. Sử dụng sơ đồ tư duy hoặc bài trình chiếu để trình bày trực tiếp.

Câu 2: Khi làm việc theo nhóm, em có thể chia sẻ sơ đồ tư duy hoặc bài trình chiếu để cộng tác theo thời gian thực như thế nào?

- A. Sử dụng phần mềm để tạo sơ đồ tư duy hoặc bài trình chiếu trực tuyến để các thành viên trong nhóm có thể chủ động chỉnh sửa theo thời gian phù hợp với mình.
- B. Gửi sơ đồ tư duy hoặc bài trình chiếu cho từng thành viên để làm cùng nhau.
- C. Sử dụng phần mềm tạo sơ đồ tư duy hoặc bài trình chiếu trực tuyến để tất cả các thành viên cùng chỉnh sửa sản phẩm trực tuyến.
- D. Chia sẻ sơ đồ tư duy hoặc bài trình chiếu để các thành viên khác xem.

Câu 3: Em có thể tạo bài trình chiếu để trình bày thông tin bằng phần mềm nào?

- A. Microsoft Word.
- B. Microsoft Outlook.
- C. Microsoft PowerPoint.
- D. Microsoft OneNote.

Câu 4: Em có thể chia sẻ thông tin bằng

- A. Sơ đồ thuật toán.
- B. Sơ đồ tư duy.
- C. Sơ đồ khối.
- D. Sơ đồ mạch điện.

Câu 5: Nếu trình bày tiến trình lịch sử thì loại sơ đồ nào sẽ phát huy hiệu quả?

- A. Sơ đồ dòng thời gian.
- B. Sơ đồ quy trình.
- C. Sơ đồ vòng đời.
- D. Sơ đồ luồng dữ liệu.

Câu 6: Khi tạo sơ đồ tư duy về CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1939 – 1945), em nên đính kèm loại dữ liệu nào ở nhánh *Nguyên nhân dẫn tới Chiến tranh thế giới thứ hai*?

- A. Hình ảnh.
- B. Video.
- C. Văn bản.
- D. Trang tính.

BÀI 9

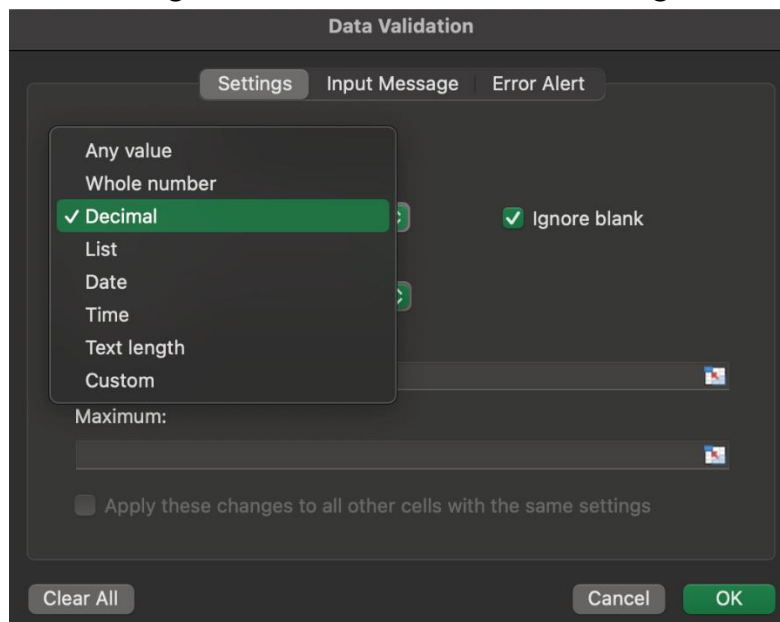
Câu 1: Ưu điểm nổi bật của phần mềm bảng tính là gì?

- A. Tự động xác thực dữ liệu.
- B. Tự động phân tích dữ liệu.
- C. Tự động lưu trữ dữ liệu.
- D. Tự động xử lý dữ liệu.

Câu 2: Công cụ **xác thực dữ liệu** có chức năng năng gì?

- A. Kiểm tra độ chính xác của dữ liệu khi nhập vào ô tính.
- B. Hạn chế loại dữ liệu hoặc giá trị của dữ liệu khi nhập vào ô tính.
- C. Xác thực danh tính người sử dụng phần mềm.
- D. Loại bỏ dữ liệu sai khỏi bảng tính.

Câu 3: Ý nghĩa của kiểu dữ liệu **Decimal** trong hình dưới đây là gì?



- A. Số nguyên – ô tính chỉ chấp nhận các số nguyên.
- B. Ngày tháng – ô tính chỉ chấp nhận dữ liệu ngày tháng.
- C. Số thập phân – ô tính chỉ chấp nhận các số thập phân.
- D. Thời gian – ô tính chỉ chấp nhận dữ liệu thời gian.

Câu 4: Ý nghĩa của **Custom** trong hình ở câu 2 là gì?

- A. Bất kì giá trị nào.
- B. Tùy chỉnh – cho công thức tùy chỉnh.
- C. Độ dài văn bản – hạn chế độ dài của văn bản nhập vào ô tính.
- D. Danh sách – chọn dữ liệu từ danh sách thả xuống.

Câu 5: Để giải quyết bài toán **Quản lý tài chính gia đình**, em nên sử dụng phần mềm nào?

- A. Phần mềm bảng tính.
- B. Phần mềm soạn thảo văn bản.
- C. Phần mềm máy tính.
- D. Phần mềm tạo bài trình chiếu.

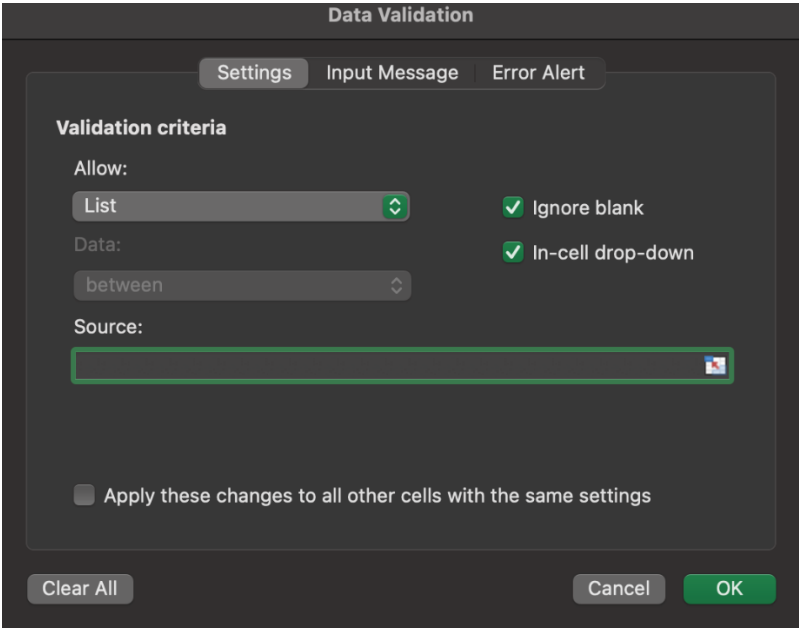
Câu 6: Tên của phần mềm bảng tính là

- A. Microsoft PowerPoint.
- B. Microsoft Word.
- C. Microsoft Excel.
- D. Microsoft OneNote.

Câu 7: Tập bảng tính có phần mở rộng là gì?

- A. .docx.
- B. .pptx.
- C. .xml.
- D. .xlsx.

Câu 8: Nếu vùng dữ liệu chứa danh sách là **F3:F12** thì địa chỉ vùng ở ô **Source** sẽ có dạng như thế nào?



- A. =F3:F12.
- B. F3:F12.
- C. =F3:F12.
- D. F3:F12.

Câu 9: Dữ liệu nhập vào cột **Khoản chi** trong hình dưới đây cần thuộc kiểu dữ liệu nào?

	A	B	C	D	E	F
1	Chi tiêu					Khoản chi
2	Ngày	Khoản chi	Nội dung	Số tiền (nghìn đồng)		Ở
3						Ăn
4						Di chuyển
5						Học tập
6						Sức khoẻ
7						Giải trí
8						Quà tặng/Từ thiện
9						Tiết kiệm
10						Khác

- A. Whole number.
- B. Any value.
- C. List.
- D. Text length.

Câu 10: Dữ liệu nhập vào cột **Số tiền (nghìn đồng)** trong hình dưới đây cần thuộc kiểu dữ liệu nào và cần điều kiện gì?

	A	B	C	D	E	F
1	Chi tiêu					Khoản chi
2	Ngày	Khoản chi	Nội dung	Số tiền (nghìn đồng)		Ở
3						Ăn
4						Di chuyển
5						Học tập
6						Sức khoẻ
7						Giải trí
8						Quà tặng/Từ thiện
9						Tiết kiệm
10						Khác

- A. Whole number > 0.
- B. Decimal > 0.
- C. Any value và không có điều kiện.
- D. Custom và không có điều kiện.

BÀI 10

Câu 1: Trong công thức chung của **COUNTIF**, tham số **criteria** có ý nghĩa gì?

- A. Phạm vi chứa các ô tính cần kiểm tra để đếm.
- B. Điều kiện kiểm tra các ô tính trong phạm vi range.
- C. Phạm vi chứa các giá trị không hợp lệ.
- D. Điều kiện xác thực dữ liệu để tạo bảng tính.

Câu 2: Trong công thức chung của **COUNTIF**, tham số **range** có ý nghĩa gì?

- A. Số lượng các ô tính thoả mãn điều kiện kiểm tra.
- B. Phạm vi chứa các ô tính cần kiểm tra để đếm.
- C. Điều kiện kiểm tra các ô tính trong phạm vi criteria.
- D. Phạm vi chứa các giá trị không hợp lệ.

Câu 3: Hàm nào trong Excel dùng để đếm số ô tính trong vùng dữ liệu thoả mãn điều kiện?

- A. COUNT.
- B. SUMIF.

C. COUNTIF.

D. INDEX.

Câu 4: Công thức chung của hàm COUNTIF là

A. COUNTIF(range, criteria).

B. =COUNTIF(criteria, range).

C. COUNTIF(criteria, range).

D. =COUNTIF(range, criteria).

Câu 5: Công thức tính để đếm số ô trong vùng C1:C6 chứa từ “The” là

A. =COUNT(C1:C6,"The").

B. =COUNTIF(C1:C6,The).

C. =COUNTIF(C1:C6,"The").

D. =COUNT(C1:C6,The).

Câu 6: Công thức tính để đếm số ô trong vùng A2:A8 chứa giá trị số nhỏ hơn 90 là

A. =COUNTIF(A2:A8,"<90").

B. =COUNTIF(A2:A8,">90").

C. =COUNTIF(A2:A8,>90).

D. =COUNTIF(A2:A8,<90).

Câu 7: Công thức tính để đếm số ô trong vùng B3:B5 chứa giá trị giống như ô E7 là

A. =COUNT(B3:B5,E7).

B. =COUNTIF(B3:B5,"=E7").

C. =COUNTIF(B3:B5,"E7").

D. =COUNTIF(B3:B5,E7).

Câu 8: Công thức tính để đếm số ô trong vùng F2:F9 chứa xâu kí tự bắt đầu bằng chữ cái N là

A. =COUNTIF(F2:F9,"N").

B. =COUNTIF(F2:F9,"N_").

C. =COUNTIF(F2:F9,"N*").

D. =COUNTIF(F2:F9,N*).

Câu 9: Công thức tính để đếm số ô trong vùng A7:A20 chứa từ có đúng 3 kí tự và kết thúc bằng “an” là

A. =COUNTIF(A7:A20,"*an").

B. =COUNTIF(A7:A20,"?an").

C. =COUNTIF(A7:A20,"_an").

D. =COUNTIF(A7:A20," an").

BÀI 11

Câu 1: Trong công thức chung của SUMIF, tham số **range** có ý nghĩa gì?

A. Phạm vi chứa các giá trị cần kiểm tra hoặc tính tổng các giá trị nếu không có tham số criteria.

B. Điều kiện kiểm tra.

C. Phạm vi chứa các giá trị cần kiểm tra hoặc tính tổng các giá trị nếu không có tham số sum_range.

D. Phạm vi chứa các giá trị cần tính tổng, nếu range bị bỏ qua thì tính tổng các ô trong tham số sum_range thoả mãn điều kiện.

Câu 2: Trong công thức chung của **SUMIF**, tham số **sum_range** có ý nghĩa gì?

A. Phạm vi chứa các giá trị cần tính tổng, nếu sum_range bị bỏ qua thì tính tổng các ô trong tham số range thoả mãn điều kiện.

B. Phạm vi chứa các giá trị cần kiểm tra hoặc tính tổng các giá trị nếu không có tham số range.

C. Phạm vi chứa các giá trị cần kiểm tra hoặc tính tổng các giá trị nếu không có tham số criteria.

D. Điều kiện kiểm tra.

Câu 3: Trong công thức chung của **SUMIF**, tham số **criteria** có ý nghĩa gì?

A. Phạm vi chứa các giá trị cần kiểm tra hoặc tính tổng các giá trị nếu không có tham số range.

B. Điều kiện kiểm tra.

C. Phạm vi chứa các giá trị cần tính tổng, nếu sum_range bị bỏ qua thì tính tổng các ô trong tham số range thoả mãn điều kiện.

D. Phạm vi chứa các giá trị cần kiểm tra hoặc tính tổng các giá trị nếu không có tham số sum_range.

Câu 4: Hàm nào trong Excel dùng để tính tổng giá trị của những ô thoả mãn một điều kiện nào đó?

A. SUM.

B. COUNTIF.

C. IF.

D. SUMIF.

Câu 5: Công thức chung của hàm SUMIF là

A. =SUMIF(criteria, [sum_range], range).

B. =SUMIF(range, [sum_range], criteria).

C. =SUMIF(range, criteria, [sum_range]).

D. =SUMIF(criteria, range, [sum_range]).

Câu 6: Công thức tính tổng các giá trị nhỏ hơn 100 trong vùng B2:B6 là

A. =SUM(B2:B6, "<100").

B. =SUMIF(B2:B6, "<100").

C. =SUMIF(B2:B6, ">100").

D. =SUMIF(B2:B6, <100).

Câu 7: Công thức tính tổng các giá trị trong vùng C4:C10 với các ô tương ứng trong vùng A4:A10 có giá trị là "SGK" là

A. =SUMIF(C4:C10, "SGK", A4:A10).

B. =SUMIF(A4:A10, SGK, C4:C10).

C. =SUM(A4:A10, "SGK", C4:C10).

D. =SUMIF(A4:A10,“SGK”,C4:C10).

Câu 8: Công thức tính tổng các giá trị trong vùng D1:D7 với các ô tương ứng trong vùng A1:A7 có giá trị giống như ô F3 là

A. =SUMIF(A1:A7,“F3”,D1:D7).

B. =SUMIF(D1:D7,F3,A1:A7).

C. =SUMIF(A1:A7,F3,D1:D7).

D. =SUMIF(D1:D7,“F3”,A1:A7).

Câu 9: Công thức cần nhập vào ô G7 là gì?

	A	B	C	D	E	F	G	H
1	Chi tiêu					Khoản chi	Số lần chi	Tổng tiền (nghìn đồng)
2	Ngày	Khoản chi	Nội dung	Số tiền (nghìn đồng)		Ở		
3	15/07/2023	Sức khỏe	Khám sức khỏe tổng quát	3,000		Ăn		
4	15/07/2023	Học tập	Học phí tháng 7	1,500		Di chuyển		
5	18/07/2023	Ăn	Tiền ăn tháng 7	8,000		Học tập		
6	20/07/2023	Giải trí	Du lịch	10,000		Sức khỏe		
7	24/07/2023	Di chuyển	Gửi xe, xăng xe	600		Giải trí		
8	25/07/2023	Tiết kiệm	Tiền tiết kiệm tháng 7	2,000		Quà tặng/Từ thiện		
9	31/07/2023	Ở	Tiền điện tháng 7	2,200		Tiết kiệm		
10	31/07/2023	Ở	Tiền nước tháng 7	900		Khác		

A. =SUMIF(B3:B10,Giải trí,D3:D10).

B. =COUNTIF(F2:F10,G7).

C. =SUMIF(B3:B10,F7,D3:D10).

D. =COUNTIF(B3:B10,“Giải trí”).

Câu 10: Công thức tính tổng các giá trị trong vùng E2:E10 với các ô tương ứng trong vùng A2:A10 có giá trị lớn hơn giá trị tại ô B6 là

A. =SUMIF(A2:A10,“>” & B6,E2:E10).

B. =SUMIF(A2:A10,“>B6”,E2:E10).

C. =SUMIF(A2:A10,“>” + B6,E2:E10).

D. =SUMIF(E2:E10,“>” & B6,A2:A10).

III. Thực hành

Thực hiện xác thực dữ liệu; Sử dụng tốt các hàm COUNTIF, SUMIF trong MS. Excel qua các nội dung thực hành sau:

1. Thực hành sử dụng công cụ xác thực dữ liệu để tạo bảng tính quản lý tài chính gia đình – tr 37 SGK
2. Thực hành sử dụng hàm COUNTIF – tr 43 SGK
3. Thực hành sử dụng hàm SUMIF – tr 47 SGK

-----Hết-----